

BỘ TÀI CHÍNH

Số: **1681**/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **19** tháng **8** năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và 01 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 09 năm 2022.

Bãi bỏ việc công bố các thủ tục hành chính tại số thứ tự 1, 2 Điểm B, STT 1, 2 Điểm C Mục 1 Phần I Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 09/12/2016 của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Cục trưởng các Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ;
- Website của Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, TCHQ (47b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÀI BỎ TRONG LĨNH
VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI
CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số ~~168~~/QĐ-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Đã được công bố tại Quyết định của Bộ Tài chính	Ghi chú
Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan							
1	1.000115	Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27/07/2022 của Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 9/12/2016	
2	2.000048	Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27/07/2022 của Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 9/12/2016	
3	1.001342	Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế	Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27/07/2022 của Bộ Tài chính	Hải quan	Chi cục Hải quan	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 9/12/2016	

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÀI BỎ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện	Đã được công bố tại Quyết định của Bộ Tài chính	Ghi chú
Thủ tục hành chính cấp Cục Hải quan tỉnh, thành phố							
1	1.001341	Thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại	Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27/07/2022 của Bộ Tài chính	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 9/12/2016	

PHẦN III: NỘI DUNG CHI TIẾT TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Thủ tục hành chính cấp Chi cục Hải quan:

1. Thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại

- Trình tự thực hiện thủ tục hành chính:

Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan và gửi các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại mục (-) thứ 3 dưới đây thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp trực tiếp tại Chi cục Hải quan (đối với trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy), chịu trách nhiệm bảo quản xe tại địa điểm được phép đưa về bảo quản trong thời gian chờ kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành

Bước 2: Chi cục Hải quan trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa nhập khẩu, nếu có đủ cơ sở xác định trị giá do người khai hải quan kê khai là chưa phù hợp với hàng hóa thực tế thì cơ quan hải quan phải xác định trị giá hải quan cho hàng hóa nhập khẩu theo đúng quy định, ban hành Thông báo trị giá hải quan.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan, nếu người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, xử lý vi phạm (nếu có).

Trường hợp người khai hải quan đủ điều kiện để được đưa hàng về bảo quản theo quy định thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai phân công công chức theo dõi, tra cứu kết quả kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trên cổng thông tin một cửa quốc gia, khi có kết quả kiểm tra phải yêu cầu ngay người khai hải quan thực hiện khai bổ sung (nếu có) và thông quan hàng hóa theo quy định.

Quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, người khai hải quan không tiến hành tiếp thủ tục hoặc cơ quan hải quan có thông tin về việc người khai hải quan không chấp hành quy định về bảo quản hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện kiểm tra việc mang hàng về bảo quản, nếu người khai hải quan không lưu giữ xe tại địa điểm đã đăng ký bảo quản thì thực hiện xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

Bước 3: Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu chỉ thông quan khi có giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô) và giấy kiểm tra chất lượng xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy) của cơ quan kiểm tra chuyên ngành.

Khi nhận được Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc do người khai hải quan nộp thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu kiểm tra đối chiếu kết quả tại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với thông tin khai trên tờ khai hải quan và kết quả kiểm tra thực tế, trường hợp có sự khác biệt dẫn đến làm thay đổi trị giá của hàng hóa thì cơ quan hải quan xác định lại trị giá hải quan theo quy định, ban hành thông báo trị giá hải quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan, nếu người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung theo thông báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, xử lý vi phạm (nếu có).

Trường hợp người khai hải quan nộp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường không đúng thời hạn quy định (quá 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản), cơ quan hải quan tiến hành lập biên bản vi phạm, trừ trường hợp người khai hải quan có lý do khách quan được cơ quan kiểm tra chuyên ngành xác nhận thì không lập biên bản vi phạm, sau khi người khai hải quan chấp hành quyết định xử lý của cơ quan hải quan, tiếp tục thực hiện các thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật;

Bước 4:

+ Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan giấy: Sau khi hoàn thành thủ tục hải quan, Chi cục hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xác nhận thông quan trên 03 tờ khai hải quan, đồng thời đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu thụ xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật" vào 01 tờ khai hải quan; trả cho người khai hải quan 01 tờ khai hải quan có xác nhận thông quan và 01 tờ khai hải quan có đóng dấu "dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng hoặc tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo quy định của pháp luật", lưu 01 tờ khai hải quan.

Các trường hợp nhập khẩu nộp thuế, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu xác nhận thông quan trên 02 tờ khai hải quan, trả cho người khai hải quan 01 tờ khai hải quan có xác nhận thông quan, lưu 01 tờ khai hải quan;

+ Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan điện tử nhưng chưa thực hiện việc chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan công an và cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 9 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 18/08/2018 của Chính phủ, Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy thực hiện xác nhận đã thông quan lên tờ khai hải quan in từ hệ thống và trả cho người khai hải quan để thực hiện thủ tục đăng ký lưu hành xe tại cơ quan công an;

Bước 5: Trường hợp phải xác định lại trị giá hải quan, ban hành quyết định ấn định thuế thì Chi cục Hải quan nơi thực hiện thủ tục nhập khẩu xe phải có văn bản gửi bổ sung cho Cục Thuế tỉnh, thành phố nơi quản lý thuế của tổ

chức, cá nhân nhập khẩu xe để thông báo về trị giá xác định lại của chiếc xe, số tiền thuế (chi tiết từng sắc thuế) mà cơ quan hải quan đã thu bổ sung để phối hợp thu thuế theo quy định.

- Cách thức thực hiện thủ tục hành chính:

- + Điện tử qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.
- + Nộp trực tiếp tại trụ sở Chi cục Hải quan cửa khẩu.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

c) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô);

d) Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy);

đ) Giấy ủy quyền theo quy định của pháp luật của Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam; Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe (nếu có): 01 bản chính;

e) Chứng từ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định trong trường hợp xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, tài sản di chuyển thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nếu có).

Người khai hải quan nộp 01 bản chính các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d nêu trên. Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp.

Trường hợp Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với ô tô), Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy/động cơ xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (đối với xe ô tô), Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu (đối với xe gắn máy) được cơ quan kiểm tra chuyên ngành gửi qua Công thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải nộp khi làm thủ tục hải quan.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ Thời hạn tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan: ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan đúng quy định của pháp luật (Khoản 1, Điều 23 Luật Hải quan)

+ Thời hạn hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa:

++ Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

++ Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hoá chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hoá cho cơ quan hải quan.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** thông quan xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/NK quy định tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

(i) Điều kiện xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu

+ Đối với xe ô tô: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành đối với xe ô tô đã qua sử dụng hoặc xe ô tô chưa qua sử dụng.

+ Đối với xe gắn máy:

a) Xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu là xe chưa qua sử dụng.

b) Xe gắn máy đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô, xe gắn máy (QCVN 14:2015/BGTVT).

c) Xe gắn máy phải thuộc loại được phép đăng ký, lưu hành tại Việt Nam (trừ trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu không đăng ký, lưu hành để làm mẫu, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, triển lãm, nghiên cứu, thử nghiệm).

+ Chính sách quản lý xe ô tô, xe gắn máy nhập khẩu, tạm nhập khẩu theo hình thức quà biếu, quà tặng, hàng mẫu, tài sản di chuyển thực hiện theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

(ii) Các đối tượng áp dụng:

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.


+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại dấu (+) thứ 1, 2 và 3 thuộc điểm (ii) này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại dấu (+) thứ 4 thuộc điểm (ii) này (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- + Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- + Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;
- + Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- + Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,
- + Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;
- + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế;
- + Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- + Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế.
- + Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.
- + Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

PHỤ LỤC IV

Mẫu HQ/2015/NK – Tờ khai hải quan giấy

HẢI QUAN VIỆT NAM		TỜ KHAI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU							
Cục Hải quan:		HQ/2015/NK							
Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:	Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai				
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:		Ngày, giờ gửi:	Ngày, giờ đăng ký:						
		Số lượng phụ lục tờ khai:							
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:							
		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số:		8. Hợp đồng:			
2. Người nhập khẩu:				Ngày		Ngày			
MST				Ngày hết hạn		Ngày hết hạn			
3. Người uỷ thác/người được uỷ quyền:		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng:			
MST									
4. Đại lý Hải quan:		12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:					
		Tên, số hiệu:		Ngày đến					
MST				14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:			
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:					
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) Mức :huế		Tiền thuế			
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
30. Tổng số tiền thuế (ô 26+27- 28+29):									
Bảng chữ:									
31. Lượng hàng, số hiệu container									
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container		c. Trọng lượng hàng trong container					
1									
2									
32. Chứng từ đi kèm				Cộng:					
				33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)					
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan		36. Xác nhận của hải quan giám sát		37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu		38. Xác nhận thông quan			
35. Ghi chép khác:									

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

Tiêu thức	Nội dung hướng dẫn cụ thể
Góc trên bên trái tờ khai	Người khai hải quan ghi tên Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai, Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập khẩu.
Phần giữa tờ khai	<p>* Số tờ khai, ngày giờ đăng ký: là số thứ tự của số đăng ký tờ khai hàng ngày theo từng loại hình nhập khẩu tại từng Chi cục Hải quan theo trật tự: Số tờ khai/NK/loại hình/đơn vị đăng ký tờ khai và số lượng phụ lục tờ khai.</p> <p>* Số lượng phụ lục tờ khai: là số các phụ lục tờ khai (trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên)</p>
Góc trên bên phải tờ khai	Công chức hải quan tiếp nhận đăng ký tờ khai hàng hoá nhập khẩu ký tên, đóng dấu công chức.
A- Phần dành cho người khai hải quan kê khai và tính thuế	
Ô số 1	Người xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số (nếu có) của người bán hàng ở nước ngoài bán hàng cho thương nhân Việt Nam (thể hiện trên hợp đồng mua bán hàng hoá)
Ô số 2	Người nhập khẩu: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của thương nhân nhập khẩu; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu là cá nhân).
Ô số 3	Người uỷ thác/người được uỷ quyền: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số fax và mã số thuế của thương nhân uỷ thác cho người nhập khẩu hoặc tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của người được uỷ quyền khai hải quan; chứng minh thư hoặc hộ chiếu (nếu người được uỷ quyền là cá nhân).
Ô số 4	Đại lý Hải quan: Người khai hải quan ghi tên đầy đủ, địa chỉ, số điện thoại, số Fax và mã số thuế của Đại lý hải quan; số, ngày hợp đồng đại lý hải quan. Trường hợp gửi kho ngoại quan thì khai tên kho ngoại quan.
Ô số 5	Loại hình: Người khai hải quan ghi rõ loại hình nhập khẩu tương ứng.
Ô số 6	Hoá đơn thương mại: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của hoá đơn thương mại (nếu có).
Ô số 7	Giấy phép/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa nhập khẩu và ngày, tháng, năm hết hạn của giấy phép (nếu có).
Ô số 8	Hợp đồng/ngày/ngày hết hạn: Người khai hải quan ghi số ngày, tháng, năm ký hợp đồng và ngày, tháng, năm hết hạn (nếu có) của hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng (nếu có).

Ô số 9	Vận đơn: Người khai hải quan ghi số, ngày, tháng, năm của vận đơn hoặc chứng từ vận tải có giá trị do người vận tải cấp thay thế vận đơn (nếu có).
Ô số 10	Cảng xếp hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng, địa điểm (được thoả thuận trong hợp đồng thương mại hoặc ghi trên vận đơn) nơi từ đó hàng hoá được xếp lên phương tiện vận tải để chuyển đến Việt Nam.
Ô số 11	Cảng dỡ hàng: Người khai hải quan ghi tên cảng/cửa khẩu nơi hàng hóa được dỡ từ phương tiện vận tải xuống (được ghi trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác). Trường hợp cảng/cửa khẩu dỡ hàng khác với địa điểm hàng hóa được giao cho người khai hải quan thì ghi cảng dỡ hàng/ địa điểm giao hàng. Ví dụ: Hàng nhập khẩu được dỡ tại cảng Hải Phòng và giao hàng cho người nhận hàng tại ICD Gia Thụy, người khai ghi Hải Phòng/Gia Thụy
Ô số 12	Phương tiện vận tải: Người khai hải quan ghi tên tàu biển, số chuyến bay, số chuyến tàu hoả, số hiệu và ngày đến của phương tiện vận tải chở hàng hoá nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam theo các loại hình vận chuyển đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ.
Ô số 13	Nước xuất khẩu: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi mà từ đó hàng hoá được chuyển đến Việt Nam (nơi hàng hoá được xuất bán cuối cùng đến Việt Nam). Áp dụng mã nước cấp ISO 3166. (không ghi tên nước, vùng lãnh thổ mà hàng hoá trung chuyển qua đó).
Ô số 14	Điều kiện giao hàng: Người khai hải quan ghi rõ điều kiện giao hàng mà hai bên mua và bán thoả thuận trong hợp đồng thương mại.
Ô số 15	Phương thức thanh toán: Người khai hải quan ghi rõ phương thức thanh toán đã thoả thuận trong hợp đồng thương mại (ví dụ: L/C, DA, DP, TTR hoặc hàng đổi hàng ...). (nếu có).
Ô số 16	Đồng tiền thanh toán: Người khai hải quan ghi mã của loại tiền tệ dùng để thanh toán (nguyên tệ) được thoả thuận trong hợp đồng thương mại. Áp dụng mã tiền tệ phù hợp với ISO 4217 (ví dụ: đồng dollar Mỹ là USD). (nếu có).
Ô số 17	Tỷ giá tính thuế: Người khai hải quan ghi tỷ giá giữa đơn vị nguyên tệ với tiền Việt Nam áp dụng để tính thuế (theo quy định hiện hành tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan) bằng đồng Việt Nam. (nếu có).
Ô số 18	Mô tả hàng hóa: Người khai hải quan ghi rõ tên hàng, quy cách phẩm chất hàng hoá theo hợp đồng thương mại hoặc các chứng từ khác liên quan đến lô hàng. * Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau: - Trên tờ khai hải quan ghi: “theo phụ lục tờ khai”. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ tên, quy cách phẩm chất từng mặt hàng.

	<p>* Đối với lô hàng được áp vào 1 mã số nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng (ví dụ: thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ) thì doanh nghiệp ghi tên gọi chung của lô hàng trên tờ khai, được phép lập bản kê chi tiết (không phải khai vào phụ lục).</p>
Ô số 19	<p>Mã số hàng hoá: Người khai hải quan ghi mã số phân loại theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</p> <p>* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào tiêu thức này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tờ khai hải quan: không ghi gì. - Trên phụ lục tờ khai: ghi rõ mã số từng mặt hàng.
Ô số 20	<p>Xuất xứ: Người khai hải quan ghi tên nước, vùng lãnh thổ nơi hàng hoá được chế tạo (sản xuất) ra (căn cứ vào giấy chứng nhận xuất xứ hoặc các tài liệu khác có liên quan đến lô hàng). Áp dụng mã nước quy định trong ISO 3166.</p> <p>* Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.</p>
Ô số 21	<p>Chế độ ưu đãi: Ghi tên mẫu C/O được cấp cho lô hàng thuộc các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.</p>
Ô số 22	<p>Lượng hàng: Người khai hải quan ghi số lượng, khối lượng hoặc trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang khai báo phù hợp với đơn vị tính tại ô số 23.</p> <p>* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.</p>
Ô số 23	<p>Đơn vị tính: Người khai hải quan ghi tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: mét, kg...) theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ Tài chính ban hành hoặc thực tế giao dịch.</p> <p>* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 19.</p>
Ô số 24	<p>Đơn giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi giá của một đơn vị hàng hoá (theo đơn vị ở ô số 23) bằng loại tiền tệ đã ghi ở ô số 16, căn cứ vào thoả thuận trong hợp đồng thương mại, hoá đơn, L/C hoặc tài liệu khác liên quan đến lô hàng.</p> <p>Hợp đồng thương mại theo phương thức trả tiền chậm và giá mua, giá bán ghi trên hợp đồng gồm cả lãi suất phải trả thì đơn giá được xác định bằng giá mua, giá bán trừ (-) lãi suất phải trả theo hợp đồng thương mại.</p> <p>* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự tại ô số 20.</p>
Ô số 25	<p>Trị giá nguyên tệ: Người khai hải quan ghi trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng nhập khẩu, là kết quả của phép nhân (x) giữa “Lượng hàng</p>

	<p>(ô số 22) và “Đơn giá nguyên tệ (ô số 24)”.</p> <p>* Trong trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tờ khai hải quan: ghi tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng khai báo trên phụ lục tờ khai. - Trên phụ lục tờ khai: Ghi trị giá nguyên tệ cho từng mặt hàng.
Ô số 26	<p>Thuế nhập khẩu, người khai hải quan ghi:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Trị giá tính thuế: Ghi trị giá tính thuế của từng mặt hàng bằng đồng Việt Nam. b. Thuế suất (%): Ghi mức thuế suất tương ứng với mã số đã xác định tại ô số 19 theo Biểu thuế áp dụng (Biểu thuế ưu đãi, Biểu thuế ưu đãi đặc biệt...) có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai c. Ghi số thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng. <p>* Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi vào ô này như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trên tờ khai hải quan ghi tổng số thuế nhập khẩu phải nộp tại ô “tiền thuế” tương ứng. - Trên phụ lục tờ khai ghi rõ trị giá tính thuế, thuế suất, số thuế nhập khẩu phải nộp cho từng mặt hàng²
Ô số 27	<p>Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), người khai hải quan ghi:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Trị giá tính thuế của thuế TTĐB là tổng của trị giá tính thuế nhập khẩu và thuế nhập khẩu phải nộp của từng mặt hàng b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế TTĐB tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế TTĐB. c. Tiền thuế: Ghi số thuế TTĐB phải nộp của từng mặt hàng <p>* Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.</p>
Ô số 28	<p>Thuế bảo vệ môi trường (BVMT), người khai hải quan ghi:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Số lượng chịu thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu là số lượng hàng hóa theo đơn vị quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. b. Mức thuế BVMT của hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại biểu mức thuế Bảo vệ môi trường. c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế BVMT phải nộp của từng mặt hàng. <p>* Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô số 26.</p>
Ô số 29	<p>Thuế giá trị gia tăng (GTGT), người khai hải quan ghi:</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Trị giá tính thuế của thuế GTGT là giá thuế nhập khẩu tại cửa khẩu cộng với thuế nhập khẩu (nếu có) cộng với thuế TTĐB (nếu có) cộng

	<p>thuế BVMT (nếu có). Giá nhập tại cửa khẩu được xác định theo quy định về giá tính thuế hàng nhập khẩu.</p> <p>b. Thuế suất %: Ghi mức thuế suất thuế GTGT tương ứng với mã số hàng hoá được xác định mã số hàng hoá tại ô số 19 theo Biểu thuế GTGT.</p> <p>c. Tiền thuế: Ghi số tiền thuế GTGT phải nộp của từng mặt hàng</p> <p>* Trường hợp lô hàng có từ 2 mặt hàng trở lên thì cách ghi tương tự ô 26.</p>
Ô số 30	Tổng số tiền thuế (ô 26 + 27 + 28 + 29), người khai hải quan ghi: tổng số tiền thuế nhập khẩu, TTĐB, BVMT và GTGT; bằng chữ.
Ô số 31	<p>Lượng hàng, số hiệu container: Người khai hải quan khai khi vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng container ghi như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số hiệu container: Ghi số hiệu từng container; - Số lượng kiện trong container: Ghi số lượng kiện có trong từng container; - Trọng lượng hàng trong container: Ghi trọng lượng hàng chứa trong từng container tương ứng và cuối cùng cộng tổng trọng lượng của lô hàng; <p>* Trường hợp có từ 4 container trở lên thì người ghi cụ thể thông tin trên phụ lục tờ khai hải quan không ghi trên tờ khai.</p>
Ô số 32	Chứng từ đi kèm: Người khai hải quan liệt kê các chứng từ đi kèm của tờ khai hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 33	Người khai hải quan ghi ngày/ tháng/ năm khai báo, ký xác nhận, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu trên tờ khai.
B. Phần dành cho cơ quan hải quan	
Ô số 34	Lãnh đạo Chi cục nơi đăng ký tờ khai hải quan ghi kết quả phân luồng lên tờ khai hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 35	Ghi chép khác: Dành cho công chức hải quan ở các khâu nghiệp vụ ghi chép những nội dung cần thiết mà không ghi ở nơi khác được như số biên bản, số quyết định xử phạt, xử lý
Ô số 36	Xác nhận của hải quan giám sát: Phần ghi chép của công chức hải quan giám sát hàng hoá nhập khẩu.
Ô số 37	Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu: Công chức Hải quan ghi tóm tắt nội dung quyết định của cơ quan Hải quan về việc giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản hay hàng chuyển cửa khẩu.
Ô số 38	Xác nhận đã thông quan: Công chức được phân công xác nhận trên hệ thống/trên tờ khai do doanh nghiệp in.
C. Các trường hợp không phải khai tại các ô tương ứng quy định trên tờ khai	
Các ô số: 6,	1. Hàng hóa là tài sản di chuyển

8, 13, 14, 15	<ol style="list-style-type: none"> 2. Hành lý ký gửi của người xuất nhập cảnh. 3. Hàng hóa là phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập, tái xuất 4. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định. 5. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để bảo hành sửa chữa 6. Hàng hóa là quà biếu tặng của tổ chức cá nhân nước ngoài biếu, tặng tổ chức, cá nhân Việt Nam. 7. Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này. 8. Hàng mẫu không thanh toán.
Ô số 9, số 10, số 11	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hành lý vượt quá định mức miễn thuế quy định tại Điều 61 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 2. Hàng hóa tạm nhập – tái xuất, tạm xuất – tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định quy định tại Điều 55 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh. 3. Hàng hóa khác mang theo người xuất cảnh, nhập cảnh.
Ô số 15, 16, 17, 21, 26, 27, 28, 29, 30	Hàng hóa gửi kho ngoại quan

2. Thủ tục tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế.

- Trình tự thực hiện thủ tục hành chính:

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 3: Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện thủ tục tái xuất khẩu theo quy định.

+ Bước 4: Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất khẩu xe có văn bản thông báo và sao gửi tờ khai tái xuất xe đã hoàn thành thủ tục hải quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép tạm nhập khẩu để thực hiện thanh khoản giấy phép tạm nhập khẩu theo quy định.

- Cách thức thực hiện thủ tục hành chính: Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị tái xuất khẩu: 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản;

- Tờ khai hàng hóa tạm nhập khẩu xe có “đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyên nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập (đối với trường hợp tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai tạm nhập khẩu trên hệ thống).

- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 02 - Tờ khai hàng hóa xuất khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết:

Theo quy định tại Điều 18 Luật Hải quan:

+ Tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình;

+ Hoàn thành kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

+ Hoàn thành kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan, trường hợp được gia hạn thì thời gian tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan cửa khẩu.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: tờ khai hải quan tái xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

- Phí, lệ phí: 20.000 đ/ tờ khai theo quy định tại Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của BTC.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 02 - Tờ khai hàng hóa xuất khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người khai thực hiện thủ tục tái xuất trong thời hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

+ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

+ Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế.

+ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

+ Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

3. Thủ tục chuyển nhượng, cho, tặng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế.

- Trình tự thực hiện thủ tục hành chính:

+ Bước 1: Đối tượng nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại chuẩn bị hồ sơ (thành phần, số lượng hồ sơ quy định tại mục 3 dưới đây).

+ Bước 2: Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe kiểm tra đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với quy định tại khoản 1 Điều này. Căn cứ các chứng từ quy định tại điểm d, đ và e khoản 2 Điều 8 Thông tư 143/2015/TT- BTC và đối chiếu với thực tế xe để thực hiện thủ tục chuyển nhượng.

+ Bước 3: Chi cục Hải quan làm thủ tục chuyển nhượng xe trả 01 tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu; 01 bản sao phiếu ghi kết quả kiểm tra cho đối tượng làm thủ tục chuyển nhượng.

- Cách thức thực hiện: Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chuyển nhượng xe (ghi cụ thể thông tin về xe, thông tin về tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng): 01 bản chính có xác nhận của cơ quan chủ quản về thân phận của người đề nghị;

- Giấy thu hồi đăng ký, biển số xe ô tô, xe gắn máy do cơ quan Công an cấp: 01 bản chính;

- Văn bản xác nhận kết thúc thời hạn công tác Việt Nam của cơ quan chủ quản (đối với đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC): 01 bản chụp;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe có “đóng dấu dùng cho tái xuất hoặc chuyển nhượng”: 01 bản chụp có xác nhận của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, tạm nhập khẩu (đối với trường hợp nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy và cơ quan Hải quan chưa tra cứu được tờ khai nhập khẩu trên hệ thống).

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 03 bản chính tờ khai hải quan theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Giấy tờ mua bán xe giữa chủ xe và người nhận chuyển nhượng xe.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày

- **Đối tượng thực hiện:**

+ Người Việt Nam định cư tại nước ngoài là trí thức, chuyên gia, công nhân lành nghề về nước làm việc trong thời gian từ một năm trở lên theo lời mời của cơ quan Nhà nước Việt Nam.

+ Chuyên gia nước ngoài tham gia quản lý và thực hiện các chương trình, dự án ODA tại Việt Nam đảm bảo điều kiện được tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy quy định tại Quyết định số 119/2009/QĐ-TTg ngày 01/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

+ Các đối tượng khác được nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, nhập khẩu miễn thuế của các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này và xe ô tô nhập khẩu miễn thuế của đối tượng quy định tại khoản 4 (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan tỉnh, thành phố / Chi cục Hải quan tỉnh, thành phố.

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi cấp giấy phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Tờ khai thông quan hàng hóa nhập khẩu.

- **Phí, lệ phí:** 20.000 đ/ tờ khai theo quy định tại Thông tư số 172/2010/TT-BTC ngày 02/11/2010 của BTC.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Mẫu số 01 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và 3 (đối với xe của cá nhân) Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC thực hiện thủ tục chuyển nhượng trong thời hạn ít

nhất 30 (ba mươi) ngày trước khi kết thúc thời hạn công tác tại Việt Nam theo xác nhận của cơ quan chủ quản.

+ Đối tượng quy định tại khoản 3 (đối với xe cơ quan) và khoản 4 Điều 2 Thông tư 143/2015/TT-BTC thực hiện thủ tục chuyển nhượng trước khi chuyển giao xe cho đối tượng nhận chuyển nhượng.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

+ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

+ Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

+ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

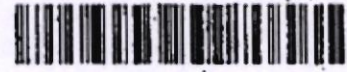
+ Quyết định số 31/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 08 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về định mức hành lý, tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng, hàng mẫu được miễn thuế, xét miễn thuế, không chịu thuế.

+ Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11 tháng 09 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại.

+ Thông tư số 45/2022/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 143/2015/TT-BTC ngày 11/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan và quản lý xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng được phép nhập khẩu, tạm nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

HẢI QUAN VIỆT NAM
Cục Hải quan:

TỜ KHAI HÀNG HÓA
NHẬP KHẨU



HQ/2015/NK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai		
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng Ngày Ngày hết hạn		
MST		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng		
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền								
MST				12. Phương tiện vận tải:		13. Nước xuất khẩu:		
4. Đại lý Hải quan:		Tên, số liệu:		Ngày đến				
		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
MST		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
30. Tổng số tiền thuế (ô: 26+27+28+29): Bằng chữ								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
32. Chứng từ đi kèm					33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp			

		luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan	36. Xác nhận của hải quan giám sát	37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/ chuyển cửa khẩu	38. Xác nhận thông quan
35. Ghi chép khác:			

HẢI QUAN VIỆT NAM

PHỤ LỤC TỜ KHAI
HÀNG HÓA NHẬP
KHẨU

HQ/2015-PLNK

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:		
Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:		
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
1									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ số lượng chịu thuế			Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									
28. Thuế BVMT									
29. Thuế GTGT									
Cộng:									
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ	
2									
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ số lượng chịu thuế			Thuế suất (%)/ Mức thuế		Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu									
27. Thuế TTĐB									

28. Thuế BVMT				
29. Thuế GTGT				
Cộng:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi
				22. Lượng hàng
				23. Đơn vị tính
				24. Đơn giá nguyên tệ
				25. Trị giá nguyên tệ
3				
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế		Thuế suất (%) / Mức thuế
				Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu				
27. Thuế TTĐB				
28. Thuế BVMT				
29. Thuế GTGT				
Cộng:				
31. Lượng hàng, số hiệu container				
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container	
1				
2				
3				
4			Cộng:	

33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai

Ngày tháng năm

(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)